TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2019/DS-PT
Ngày: 13/5/2019
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Em**;

Các Thẩm phán: Ông **Mai Hoàng Khải.**

Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** *Bà* **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 và ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2019/TLPT-DS ngày 19/03/2019 về việc tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 170/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2019/QĐ-PT ngày 25/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị Lá T, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Đường L, khu phố A, Phường B, thị xã G, tỉnh T.

Tạm trú: khu phố C, phường D, thị xã G, tỉnh T.

- *Bị đơn:*

1.Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Y:

- Huỳnh Thị H, sinh năm 1941 (vắng mặt);
- Nguyễn Cao C, sinh năm 1974 (vắng mặt);
- Nguyễn Cao B, sinh năm 1980 (vắng mặt);
- Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1969 (vắng mặt);
- Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số E, khu phố F, phường G, thị xã G, tỉnh T.

- Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Số I, đường H, khu phố K, phường z, thị xã G, tỉnh Tiền G.

2. Nguyễn Thế N, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Y, khu phố 2, phường L, thị xã G, tỉnh T.

3.Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

3.1. Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1966 (có mặt).

3.2.Nguyễn Công C, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.3.Nguyễn Công V, sinh năm 1972 (vắng mặt);

3.4.Nguyễn Công H, sinh năm 1999 (vắng mặt);

3.5.Nguyễn Công T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

3.6.Nguyễn Công L, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

3.7.Nguyễn Hồng V, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã L, thị xã G, tỉnh T.

3.8.Nguyễn Công H, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

3.9.Nguyễn Công H, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

3.10.Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1980 (vắng mặt);.

Địa chỉ: phường AK, quận B, thành phố H.

3.11.Nguyễn Công T, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A USA.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

* Hộ ông Nguyễn Văn Y:

Huỳnh Thị H, sinh năm 1941 (vắng mặt);

Nguyễn Cao C, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Nguyễn Cao B, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Nguyễn Kim T, sinh năm 2002 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Cao C, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: phường S, thị xã G, tỉnh T.

Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố H, phường I, thị xã G, tỉnh T.

* Hộ ông Nguyễn Thế N:

Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1973 (có mặt).

Đặng Kiều Mỹ D, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Đặng Ngọc Thanh T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

* Hộ ông Nguyễn Công L, bà Nguyễn Thị T:

Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1966 (có mặt);

Nguyễn Công C, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Nguyễn Công V, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Nguyễn Công H, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Nguyễn Công T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Nguyễn Công L, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

Nguyễn Hồng V, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, thị xã G, tỉnh T.

Nguyễn Công H, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

Nguyễn Công H, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: quận B, thành phố H.

Nguyễn Công Tuấn, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A USA.

* Huỳnh Văn Đ (vắng mặt).

Địa chỉ: thị xã G, tỉnh T.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị Lá T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Lá T trình bày:

Ngày 01 tháng 11 năm 2002, bà Bùi Thị D là mẹ chị được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21561 QSDĐ/LH với diện tích 3.550m^2 gồm các thửa:

Thửa 357 diện tích 1.517m^2 đất ĐRM;

Thửa 358 diện tích 2.033m^2 đất ĐRM.

Nguồn gốc là của ông bà ngoại chị để lại cho mẹ chị.

Ngày 26 tháng 01 năm 2005, mẹ chị sang nhượng toàn bộ thửa 358 cho hộ ông Nguyễn Văn C;

Ngày 07 tháng 01 năm 2005, mẹ chị làm thủ tục tặng cho chị toàn bộ thửa 357;

Ngày 14 tháng 02 năm 2005, chị được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H90194-P5, thửa 357 với diện tích 1.517m^2;

Thửa đất này giáp với đất của hộ ông L, ông Y, ông N, ông C và ông Đ.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các hộ với đất chị, chị không biết được vì mẹ chị không chỉ.

Khi so sánh với hồ sơ địa chính thửa đất thì thấy đất bị lấn chiếm nên khởi kiện.

Trước đây chị khởi kiện yêu cầu:

+ Hộ ông L trả diện tích khoảng 54m^2;

+ Hộ ông Y trả diện tích khoảng 21m^2;

+ Hộ ông N trả diện tích khoảng 16m^2;

Nay tại Tòa yêu cầu cụ thể như sau:

+ Hộ ông L trả diện tích 51,9m^2;

+ Hộ ông Y trả diện tích 49,6m^2;

+ Hộ ông N trả diện tích 24,3m^2

***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Ngọc V trình bày*:**

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chị khai hoang và mua lại của chủ cũ từ trước năm 1975. Trước năm 1975 đất này là con rạch công cộng, cha chị và những hộ gia đình lân cận cùng nhau lắp đất lên nền trồng cây, xây hàng rào.

Đất này không phải của gia đình chị T.

Năm 1982, chính quyền xã B có mời cha chị lên xã để thống nhất tặng cho cha chị phần đất mà chị T đang tranh chấp. Có văn bản thống nhất kèm theo đã nộp cho Tòa.

Khi gia đình lắp đất, xây hàng rào, trồng dứa, cắm trụ bê tông làm ranh giới với đất nhà chị T cũng như khi xây hầm vệ sinh thì gia đình chị T không ai tranh chấp.

Ngày 25 tháng 5 năm 1997, ông Nguyễn Công L đại diện hộ được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21198 QSDĐ/LH với diện tích 425 m^2 đất vườn, trong đó có 200m^2 đất thổ cư thửa 367.

Thực tế do đạt là 372,1 m^2 + phần tranh chấp 51,9 m^2. Đất của gia đình chị giảm 01 m^2 so với số liệu trên giấy chứng nhận được cấp.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của chị T, chị không đồng ý.

***Bị đơn ông Nguyễn Thế N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:**

Nguồn gốc đất tranh chấp là con rạch công cộng, được gia đình bồi thố từ những năm 1970.

Ngày 25 tháng 5 năm 1997, ông Nguyễn Thế N đại diện hộ được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21252 QSDĐ/LH với diện tích 158 m^2 đất thổ cư thửa 363.

Thực tế do đạt là 170,7 m^2 và phần tranh chấp là 24,3 m^2.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của chị T, chị không đồng ý vì ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai hộ đã được xác định từ mấy chục năm nay là hàng rào lưới B40, móc qua cây dừa do ba chị trồng.

Bản thân chị T còn không biết đất của chị tới đâu.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L, anh Nguyễn Cao B trình bày:*

Nguồn gốc đất trnah chấp là của gia đình anh chị có từ trước năm 1975. Trước đây là con rạch công cộng được gia đình bồi đắp, sử dụng ổn định hơn 30 năm, có ranh giới rõ ràng với đất giữa các hộ giáp ranh. Gia đình trồng dừa và kéo rào lưới B40 được bà D là mẹ chị T thống nhất khi bà còn sống.

Ngày 25 tháng 5 năm 1997, ông Nguyễn Văn Y đại diện hộ được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21255/QSDĐ/LH với diện tích 267m^2 đất ĐRM trong đó đất QDT là 100m^2, thửa 364.

Thực tế do đạt là 245 m^2 và phần tranh chấp 49,6 m^2.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của chị T, anh chị không đồng ý vì:

- Đất không lấn chiếm;
- Ranh giới hai bên đã ổn định mấy chục năm;
- Bản thân chị T đi kiện mà chị T cũng không biết đất của chị ở vị trí giáp ranh với các hộ như thế nào;
- Đất của chị T theo số liệu trên giấy chứng nhận được cấp thì diện tích là 1.517 m^2, qua đo đạt thì hiện tại chị T đang quản lý sử dụng diện tích là 1.771 m^2. Như vậy, đất chị T tăng rất nhiều so với hồ sơ mà chị và mẹ chị đăng ký kê khai làm thủ tục cấp quyền;
- Chị T căn cứ vào sơ đồ địa chính để yêu cầu gia đình anh chị trả cho chị T phần đất dư ra so với số liệu được cấp trên giấy cho chị T còn phần số liệu trên giấy dư ra so với thực tế của chị T thì chị T cho là của chị là không có căn cứ.

* Bản án sơ thẩm số: 170/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh T căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165 217, 218, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 265, Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 4, 9, 10, 11, 49, 50, 135, 136 Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lá T về việc yêu cầu:

Hộ ông Nguyễn Công L: Trả phần đất CLN diện tích diện tích 51.9 m^2. Vị trí: Đông giáp đất Trần Thị Lá T số đo: 2.19 m và 4.51 m;

Nam giáp dất còn lại của hộ Nguyễn C lập số đo: 8.28 m;

Bắc giáp dất của chị Trần Thị Lá T số đo: 8.65 m;

Thuộc thửa 367, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21198 QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25 tháng 5 năm 1997 cho ông Nguyễn Công L đại diện hộ đứng tên.

Hộ ông Nguyễn Thế N : Trả phần đất ODT diện tích 24.3 m^2. Vị trí:

+ Đông giáp đất chị Trần Thị Lá T số đo: 4.73m, giáp đất Trần Thị Thanh T số đo: 0.67m;

+ Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Y số đo: 2.64m và 2.76m;

+ Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Thế N số đo 4.50m;

+ Bắc giáp đất của chị Trần Thị lá T số đo: 4.60m;

Thuộc thửa 363, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21252 QSDĐ/LH do ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25/5/1997 cho ông Nguyễn Thế N đại diện hộ đứng tên.

Hộ ông Nguyễn Văn y trả: Phần đất BHK diện tích 49.6 m^2, vị trí:

+ Đông giáp đất Trần Thị Lá T số đo: 3,04m, giáp đất hộ ông Nguyễn Thế N số đo: 2.76m;

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị Út M số đo: 5.0m, giáp đất Trần Thị Lá T, số đo 2.30m;

+ Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Y số đo 7.25m;

+ Bắc giáp đất Trần Thị Lá T số đo 7.96m.

Thuộc thửa 364, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21255 QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25/5/1997 cho ông Nguyễn Văn Y đại diện hộ đứng tên.

Địa chỉ thửa đất: Khu phố 2, phường 5, thị xã G, tỉnh T.

(Có sơ đồng kèm theo)

*Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 11/12/2018, nguyên đơn chị Trần Thị Lá T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 170/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh T, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm và tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị, buộc các hộ ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Thế N, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị phần diện tích lấn chiếm lần lượt 49,6 m^2 (ông Y), 24,3 m^2 (ông N); 51.9 m^2 (bà T).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn Trần Thị Lá T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm và tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị, buộc các hộ ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Thế N, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị phần diện tích lấn chiếm lần lượt 49,6 m^2 (ông Y), 24,3 m^2 (ông N); 51.9 m^2 (bà T).

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của Trần Thị Lá T còn trong thời hạn luật định đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Quyền sử dụng đất" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Lá T Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất tranh chấp thửa 357, có diện tích là 1.517m^2 tọa lạc tại thị xã G, tỉnh T có nguồn gốc là của bà Bùi Thị D mẹ của chị T tặng cho chị T vào ngày 07/5/2005 chị Thắm được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/02/2005, phần đất của chị có vị trí tứ cận hướng Nam giáp nhiều thửa đất, trong đó có thửa đất số 364 của hộ ông Nguyễn Văn Y có diện tích là 100m^2, thửa số 363 của ông Nguyễn Thế N, có diện tích 158m^{2,} thửa đất số 367 của ông Nguyễn Công L, có diện tích 425m^2. Chị T cho rằng phần đất của ông Y lấn chiếm đất của chị diện tích 49.6m^2, phần đất của ông N lấn chiếm qua chị diện tích 24.3m^2 , phần đất của ông L lấn chiếm qua đất của chị 51,9m^2. Tuy nhiên qua đo đạt thực tế phần đất của chị T có diện tích là 1.771m^2 thì phần đất chị T đã dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng là 254m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T trình bày diên tích dư 254m2 là của ông C trả cho chị, việc trình bày này của chị T là không có căn cứ bởi vì khi chưa phát sinh tranh chấp thì hồ sơ địa chính năm 2014 thì diện tích đất của chị cũng có diện tích là 1.724m^2. Nay cho T cho rằng hộ ông Y, ông N, ông L đã lấn ranh của chị theo như diện tích đã nêu trên, Hộ ông Y, ông N và ông L không thừa nhận, chị T không có giấy tờ chứng cứ gì chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ, chị T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên Hội đồng

không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã G.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí do kháng cáo của chị Lá T không được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165, 217, 218, 227, 228, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 265, Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 4, 9, 10, 11, 49 50, 135, 136 Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Lá T.

-Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân Thị xã G đã quyết định:

Xử:

1.Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Lá T về việc yêu cầu:

Hộ ông Nguyễn Công L: Trả phần đất CLN diện tích diện tích 51.9 m^2. Vị trí: Đông giáp đất Trần Thị Lá T số đo: 2.19 m và 4.51 m;

Nam giáp dất còn lại của hộ Nguyễn Công L số đo: 8.28 m;

Bắc giáp dất của chị Trần Thị Lá T số đo: 8.65 m;

Thuộc thửa 367, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21198 QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25 tháng 5 năm 1997 cho ông Nguyễn Công L đại diện hộ đứng tên.

Hộ ông Nguyễn Thế N : Trả phần đất ODT diện tích 24.3 m^2. Vị trí:

+ Đông giáp đất chị Trần Thị Lá T số đo: 4.73m, giáp đất Trần Thị Thanh T số đo: 0.67m;

+ Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Y số đo: 2.64m và 2.76m;

+ Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Thế N số đo 4.50m;

+ Bắc giáp đất của chị Trần Thị Lá T số đo: 4.60m;

Thuộc thửa 363, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21252 QSDĐ/LH do ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25/5/1997 cho ông Nguyễn Thế N đại diện hộ đứng tên.

Hộ ông Nguyễn Văn Y trả: Phần đất BHK diện tích 49.6 m^2, vị trí:

+ Đông giáp đất Trần Thị Lá T số đo: 3,04m, giáp đất hộ ông Nguyễn Thế N số đo: 2.76m;

+ Tây giáp đất Nguyễn Thị Út M số đo: 5.0m, giáp đất Trần Thị Lá T số đo 2.30m;

+ Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Y số đo 7.25m;

+ Bắc giáp đất Trần Thị Lá T số đo 7.96m.

Thuộc thửa 364, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21255 QSDĐ/LH do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh T cấp ngày 25/5/1997 cho ông Nguyễn Văn Y đại diện hộ đứng tên.

Địa chỉ thửa đất: thị xã G, tỉnh T.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.Về án phí: Chị Lá T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm và 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị T đã nộp tạm ứng án phí 782.375 đồng (bảy trăm tám mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 0032167 ngày 25/3/2015 và biên lai thu số 42853 ngày 13/12/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã G, chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 282.375 đồng.

Về Chi phí tố tụng: chị Trần Thị Lá T phải chịu là 4.173.174 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 600.000 đồng chi phí định giá được trừ vào tạm ứng. Như vậy chị Lá T nộp đủ.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 13/5/2019 có mặt các đương sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em